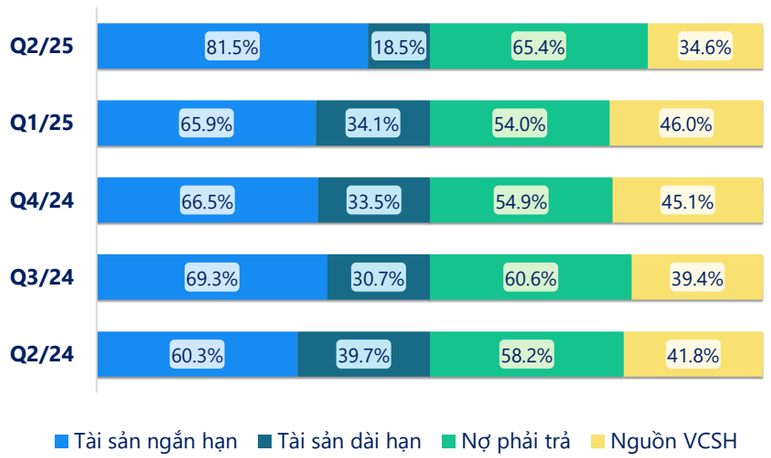
FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (HSX: TAL)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,678
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,848
SL cổ phiếu LH	311,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,490
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,732
P/E	12.3
EPS	2,273

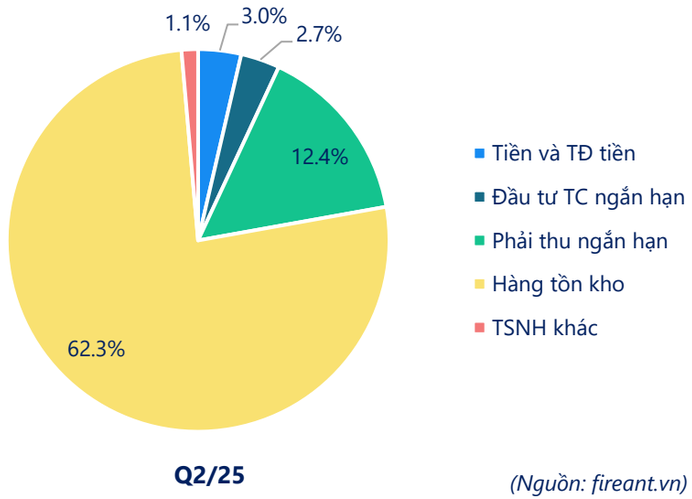
	YTD	1T	3T	6T
TAL	45.8%	19.8%	9.6%	48.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



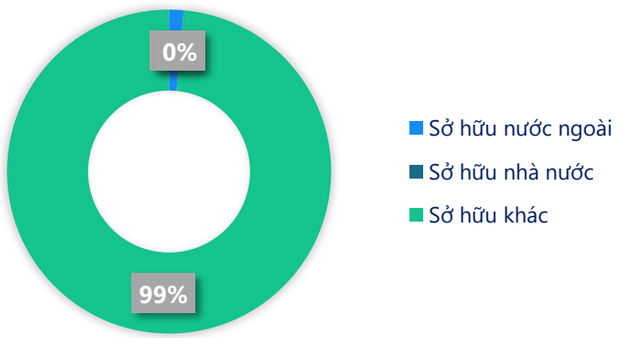
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



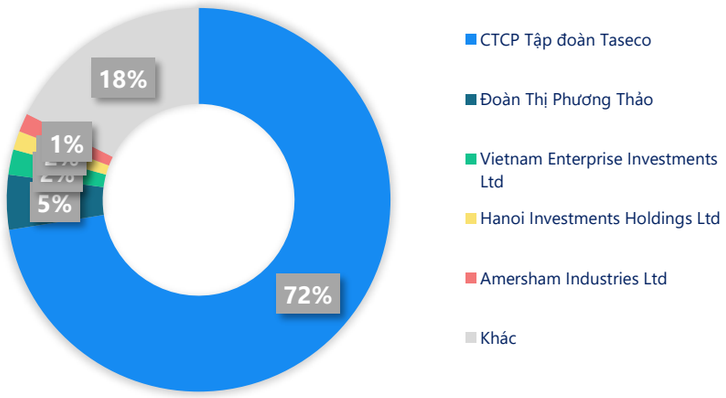
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



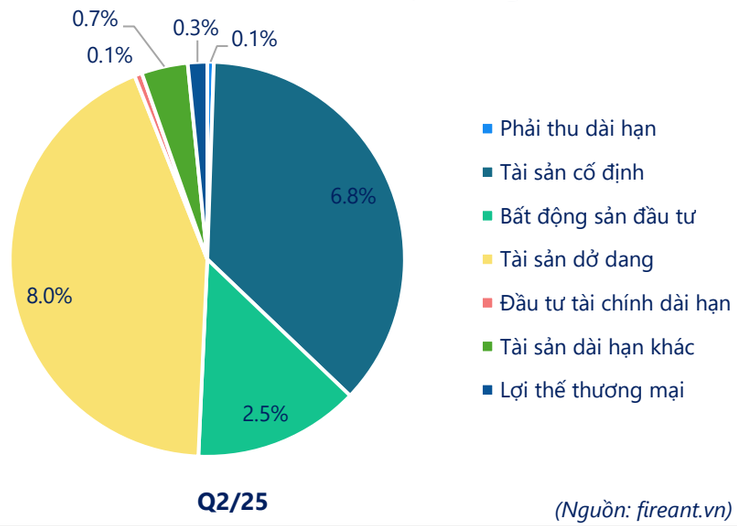
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

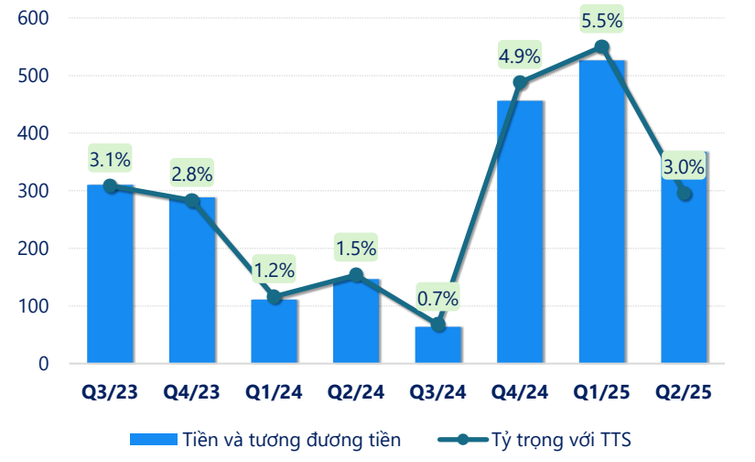


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

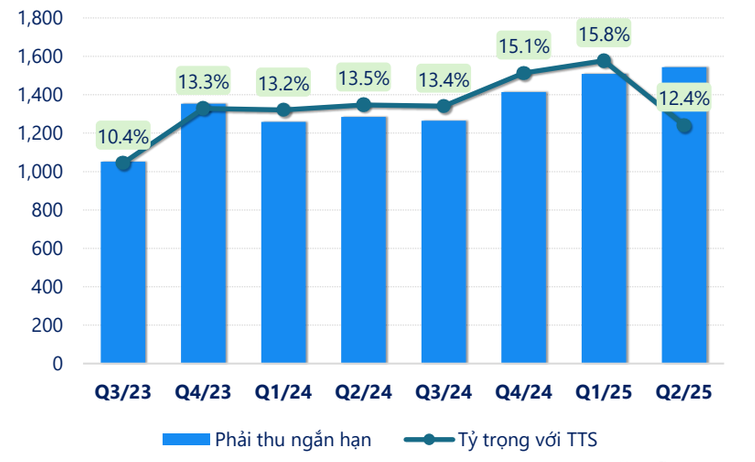
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (HSX: TAL)

Tiền và tương đương tiền



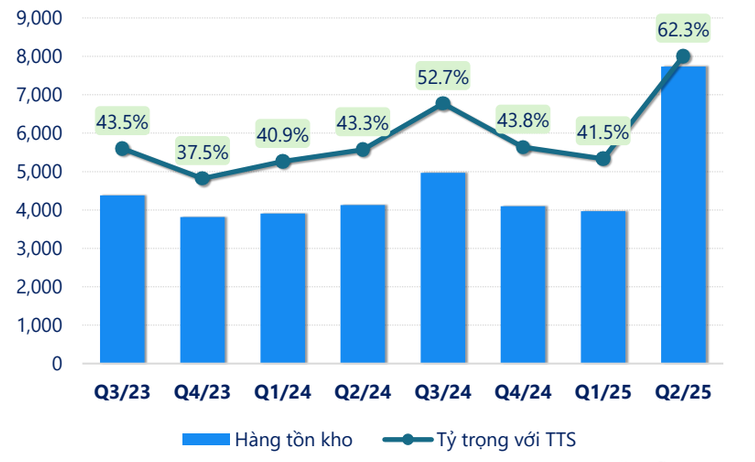
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



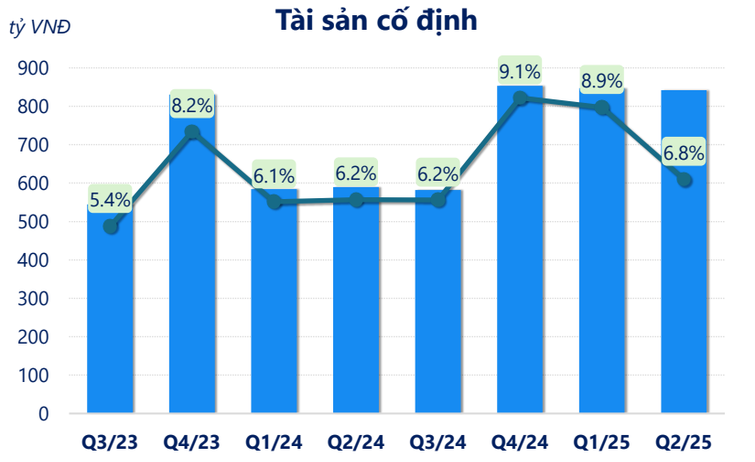
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



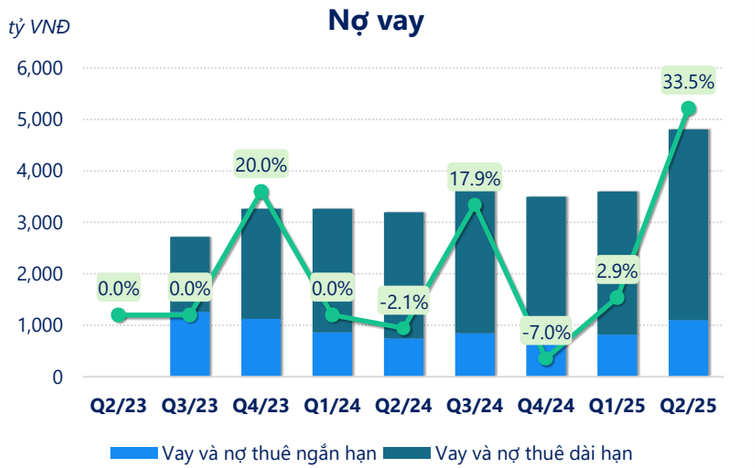
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



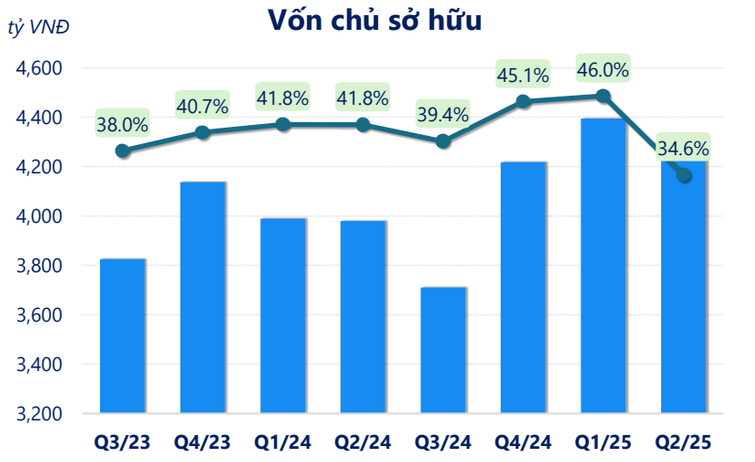
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

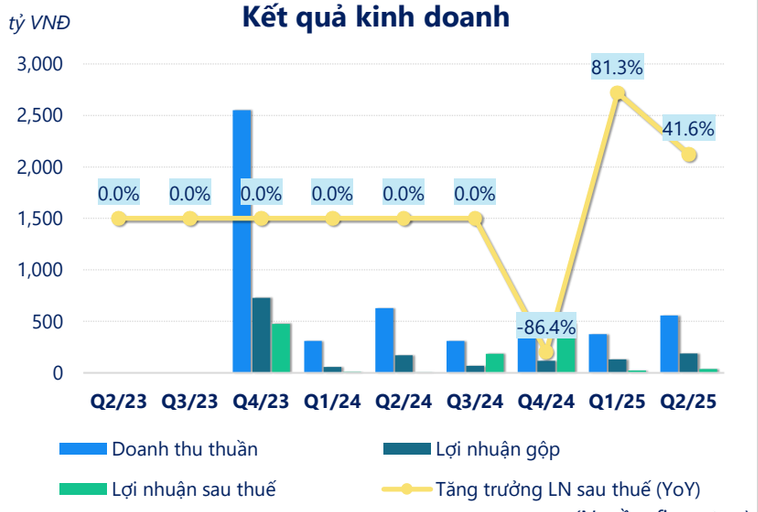


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

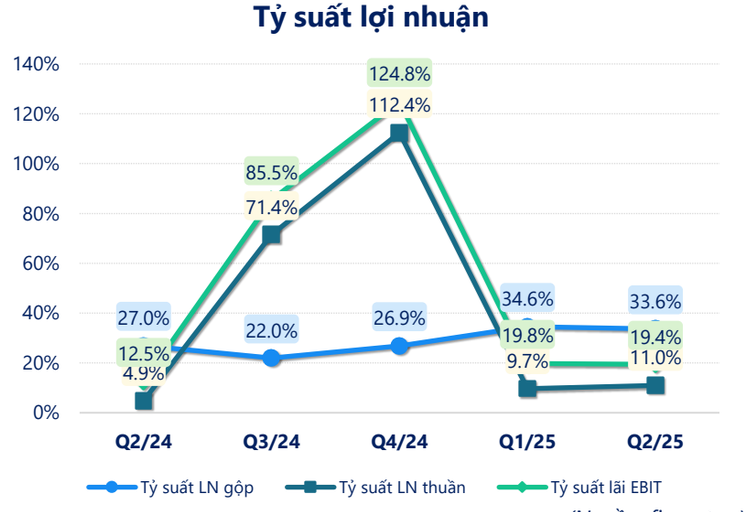
CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (HSX: TAL)

Kết quả kinh doanh



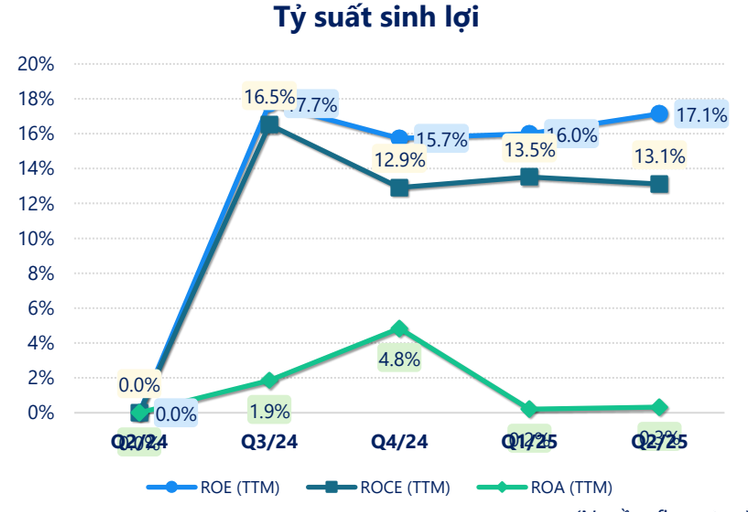
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



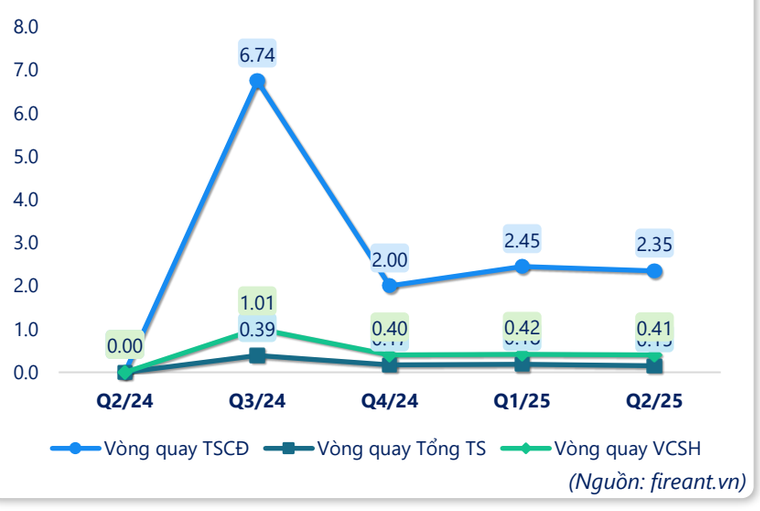
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



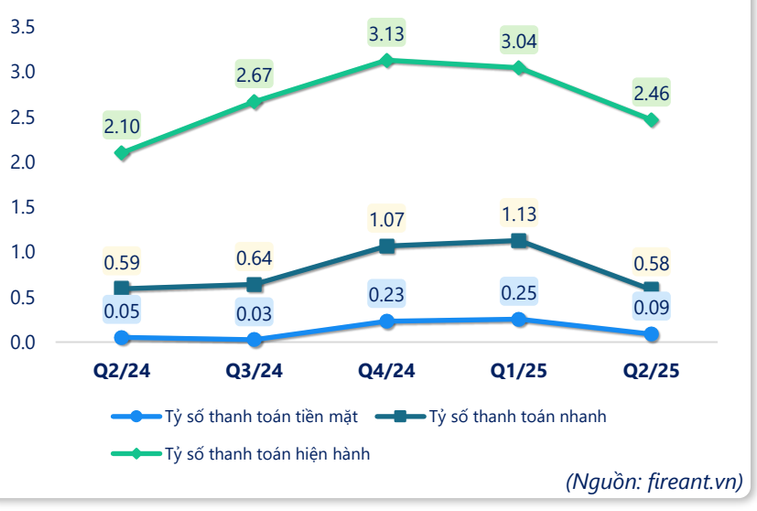
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



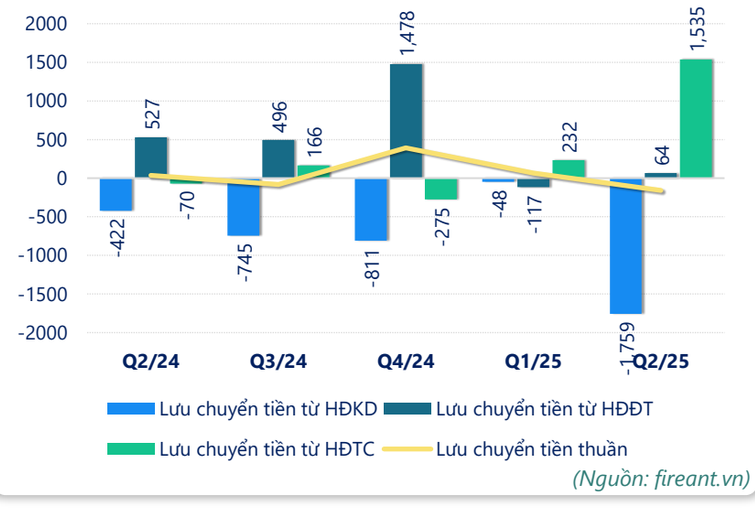
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco (HSX: TAL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,423**	**9,324**	**33.2%**
Tài sản ngắn hạn	10,122	6,174	63.9%
Tiền và tương đương tiền	368	460	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334	113	195%
Phải thu ngắn hạn	1,543	1,402	10.0%
Hàng tồn kho	7,736	4,079	89.7%
Tài sản ngắn hạn khác	141	120	17.3%
Tài sản dài hạn	**2,301**	**3,150**	**-27.0%**
Phải thu dài hạn	12.2	620	-98.0%
Tài sản cố định	842	854	-1.4%
Bất động sản đầu tư	313	319	-2.0%
Tài sản dở dang	996	1,192	-16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.1	36.5	-61.3%
Tài sản dài hạn khác	**87.4**	**89.4**	**-2.3%**
Lợi thế thương mại	36.5	39.7	-7.8%
Nợ phải trả	8,129	5,100	59.4%
Nợ ngắn hạn	**4,107**	**2,084**	**97.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,106	805	37.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	372	426	-12.7%
Nợ dài hạn	4,022	3,016	33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,700	2,695	37.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,294**	**4,224**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**4,294**	**4,224**	**1.7%**
Vốn điều lệ	3,119	2,970	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	630	311	435	376	557
Giá vốn hàng bán	460	242	318	246	370
Lợi nhuận gộp	170	68.2	117	130	187
Doanh thu HĐTC	9.58	258	543	5.97	11.2
Chi phí TC	80.0	36.4	69.8	42.7	51.1
Chi phí lãi vay	50.6	51.1	55.0	39.0	46.2
LN trong công ty LKLD	0.08	0.02	0.07	0.08	0.07
Chi phí bán hàng	10.8	17.6	22.7	11.5	34.3
Chi phí QLDN	58.0	50.5	78.5	45.5	52.1
LN thuần từ HĐKD	30.9	222	489	36.3	61.1
Lợi nhuận khác	-2.60	-7.56	-0.94	-0.93	0.69
LN trước thuế	28.3	214	488	35.3	61.8
Lợi nhuận sau thuế	6.93	185	476	22.3	38.3
LNST của CĐ cty mẹ	-3.30	181	472	20.2	34.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-422	-745	-811	-48.2	-1,759
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	527	496	1,478	-117	64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.7	166	-275	232	1,535
Tiền đầu kỳ	111	146	63.8	460	526
Lưu chuyển tiền thuần	**35.6**	**-82.5**	**392**	**66.6**	**-159**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	63.8	456	526	368

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic